

**TỔNG CỤC THỐNG KÊ
CỤC THỐNG KÊ HÀ TĨNH**

**HỆ THỐNG CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU
SƠ BỘ NĂM 2017 - TỈNH HÀ TĨNH**

Hà Tĩnh, tháng 3 năm 2018

HỆ THỐNG CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU SƠ BỘ NĂM 2017
TỈNH HÀ TĨNH

	Đơn vị tính	Năm 2016	Sơ bộ năm 2017	Năm 2017 so với năm 2016 (%)
I. ĐẤT ĐAI				
1. Diện tích đất phân theo mục đích sử dụng	Ha	599.067	599.067	100,00
<i>Trong đó:</i>				
Đất nông nghiệp	"	152.219	151.737	99,68
Đất lâm nghiệp	"	321.957	325.009	100,95
Đất chuyên dùng	"	41.688	42.019	100,79
Đất ở	"	11.804	11.949	101,23
2. Cơ cấu diện tích đất phân theo mục đích sử dụng	%	100,00	100,00	-
<i>Trong đó:</i>				
Đất nông nghiệp	%	25,41	25,33	-
Đất lâm nghiệp	%	53,74	54,25	-
Đất chuyên dùng	%	6,96	7,01	-
Đất ở	%	1,97	1,99	-
II. DÂN SỐ VÀ LAO ĐỘNG				
1. Dân số				
1.1. Dân số trung bình	Người	1.266.723	1.272.181	100,43
Phân theo giới tính				
Nam	Người	622.467	625.642	100,51
Nữ	"	644.256	646.539	100,35
Phân theo thành thị nông thôn				
Thành thị	Người	230.208	232.420	100,96
Nông thôn	"	1.036.515	1.039.761	100,31
1.2. Tỷ số giới tính của dân số phân theo thành thị, nông thôn	Số nam/100 nữ	96,62	96,77	-
Thành thị	"	96,71	96,85	-
Nông thôn	"	96,58	96,75	-

	Đơn vị tính	Năm 2016	Sơ bộ năm 2017	Năm 2017 so với năm 2016 (%)
1.3. Tổng tỷ suất sinh phân theo thành thị, nông thôn	Số con/phụ nữ	2,63	2,59	98,48
Thành thị	"	2,53	2,54	100,40
Nông thôn	"	2,72	2,65	97,43
1.4. Tỷ suất sinh thô của dân số	‰	16,17	15,68	-
1.5. Tỷ suất chết thô của dân số	‰	6,89	6,52	-
1.6. Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên	‰	9,28	9,16	-
2. Lao động				
2.1. Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn	Nghìn người	718,439	718,468	100,004
Phân theo giới tính				
Nam	"	347,890	348,904	100,29
Nữ	"	370,549	369,564	99,73
Phân theo thành thị, nông thôn				
Thành thị	"	139,049	138,789	99,81
Nông thôn	"	579,390	579,679	100,05
2.2. Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm trong nền kinh tế đã qua đào tạo	%	21,30	23,30	-
Phân theo giới tính				
Nam	%	25,20	29,10	-
Nữ	"	17,70	17,90	-
Phân theo thành thị nông thôn				
Thành thị	%	40,40	51,80	-
Nông thôn	"	16,70	17,30	-
2.3. Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm trong các ngành kinh tế	Nghìn người	699,00	698,21	99,89
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	"	385,14	364,52	94,65
Công nghiệp và Xây dựng	"	100,00	114,72	114,72
Công nghiệp	"	41,00	49,00	119,52
Xây dựng	"	58,00	65,72	113,30
Dịch vụ	"	214,00	218,98	102,33
2.4. Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động	%	2,71	2,82	-
Phân theo giới tính				
Nam	%	3,54	3,71	-

	Đơn vị tính	Năm 2016	Sơ bộ năm 2017	Năm 2017 so với năm 2016 (%)
Nữ	"	1,92	1,97	-
Phân theo thành thị nông thôn				
Thành thị	%	2,74	2,78	-
Nông thôn	"	2,70	2,83	-
2.5. Thu nhập bình quân của lao động làm công ăn lương trong khu vực Nhà nước phân theo ngành kinh tế	Nghìn đồng	4.461	4.789	107,35
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	"	3.393	3.287	96,88
Công nghiệp và Xây dựng	"	4.106	4.520	110,08
Công nghiệp	"	4.070	4.280	105,16
Xây dựng	"	4.131	4.450	107,72
Dịch vụ	"	4.727	4.952	104,76
III. CÁC CHỈ TIÊU TỔNG HỢP				
1. Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành	Triệu đồng	46.135.750	50.413.190	109,27
Phân theo khu vực				
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	"	9.802.062	8.744.561	89,21
Công nghiệp và Xây dựng	"	14.086.167	17.551.885	124,60
Công nghiệp	"	7.710.955	12.021.990	155,91
Xây dựng	"	6.375.212	5.529.895	86,74
Dịch vụ	"	18.015.748	19.775.895	109,77
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	"	4.231.773	4.340.848	102,58
2. Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành	%	100,00	100,00	-
Phân theo khu vực				
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	"	21,25	17,35	-
Công nghiệp và Xây dựng	"	30,53	34,82	-
Công nghiệp	"	16,71	23,85	-
Xây dựng	"	13,82	10,97	-
Dịch vụ	"	39,05	39,23	-
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	"	9,17	8,61	-
3. Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010	Triệu đồng	32.290.464	35.683.488	110,51
Phân theo khu vực				
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	"	6.291.312	6.027.708	95,81

	Đơn vị tính	Năm 2016	Sơ bộ năm 2017	Năm 2017 so với năm 2016 (%)
Công nghiệp và Xây dựng	"	9.618.939	12.380.838	128,71
Công nghiệp	"	4.812.973	8.343.804	173,36
Xây dựng	"	4.805.966	4.037.034	84,00
Dịch vụ	"	13.418.390	14.202.401	105,84
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	"	2.961.823	3.072.541	103,74
4. Chỉ số phát triển tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010	%	84,69	110,51	-
Phân theo khu vực				
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	"	89,06	95,81	-
Công nghiệp và Xây dựng	"	72,67	128,71	-
Công nghiệp	"	112,73	173,36	-
Xây dựng	"	54,93	84,00	-
Dịch vụ	"	99,78	105,84	-
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	"	57,52	103,74	-
5. Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người	Triệu đồng	36,42	39,63	108,80
6. Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn	Triệu đồng	11.635.081	12.517.801	107,59
Thu cân đối ngân sách Nhà nước	"	11.465.523	12.431.861	108,43
Thu nội địa	"	5.332.466	5.542.575	103,94
<i>Trong đó:</i>				
Thu từ DN và cá nhân SX, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ	"	2.760.028	2.888.048	104,64
Thuế sử dụng đất nông nghiệp	"	286	117	40,91
Thuế thu nhập cá nhân	"	191.249	172.296	90,09
Lệ phí trước bạ	"	275.009	234.902	85,42
Thu phí, lệ phí	"	76.928	83.570	108,63
Các khoản thu về nhà, đất	"	1.375.427	1.741.495	126,61
Thu về dầu thô	"	-	-	-
Thu hải quan	"	2.021.974	2.911.077	143,97
Thu viện trợ (Không kể viện trợ về cho vay lại)	"	-	-	-
Thu từ quỹ dự trữ tài chính	"	-	-	-
Thu kết dư ngân sách năm trước	"	183.032	28.319	15,47
Thu chuyển nguồn	"	3.928.051	3.949.890	100,56

	Đơn vị tính	Năm 2016	Sơ bộ năm 2017	Năm 2017 so với năm 2016 (%)
Các khoản thu để lại đơn vị chi quản lý qua NSNN	"	169.558	85.940	50,68
7. Chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn	Triệu đồng	19.086.215	17.907.372	93,82
Chi cân đối ngân sách	"	11.815.561	10.843.656	91,77
Chi đầu tư phát triển	"	4.188.527	3.799.914	90,72
<i>Trong đó: Chi đầu tư cho các dự án</i>	"	<i>4.073.368</i>	<i>3.743.844</i>	<i>91,91</i>
Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	"	115.000	134.255	116,74
Chi thường xuyên	"	7.509.664	6.908.147	91,99
<i>Trong đó:</i>				
Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	"	2.850.040	2.701.836	94,80
Chi sự nghiệp y tế, dân số và kế hoạch hóa gia đình	"	512.422	324.363	63,30
Chi sự nghiệp kinh tế	"	732.164	679.361	92,79
Chi hoạt động của các cơ quan quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể	"	1.983.886	1.716.595	86,53
Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	"	764.310	817.231	106,92
Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	"	1.340	1.340	100,00
Chi chuyển nguồn	"	1.030	0	0,00
Chi từ nguồn thu để lại đơn vị chi quản lý qua NSNN	"	169.558	85.940	50,68
Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	"	7.092.361	6.970.438	98,28
Chi nộp ngân sách cấp trên	"	8.735	7.338	84,01
8. Bảo hiểm				
Tổng số doanh thu bảo hiểm	Tỷ đồng	1.870	2.022	108,13
Bảo hiểm xã hội	"	975	1.046	107,28
Bảo hiểm y tế	"	63	68	107,94
Bảo hiểm thất nghiệp	"	832	908	109,13
Tổng số chi bảo hiểm	"	3.556	3.990	112,20
Bảo hiểm xã hội	"	2.790	3.004	107,67
Bảo hiểm y tế	"	732	946	129,23
Bảo hiểm thất nghiệp	"	34	40	117,65
IV. ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG				
1. Đầu tư				

	Đơn vị tính	Năm 2016	Sơ bộ năm 2017	Năm 2017 so với năm 2016 (%)
1.1. Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành	Triệu đồng	42.690.758	30.343.995	71,08
Phân theo cấp quản lý				
Trung ương	"	2.236.781	1.490.888	66,65
Địa phương	"	4.201.985	3.923.769	93,38
Phân theo khoản mục đầu tư				
Vốn đầu tư XD CB	"	40.156.759	28.419.266	70,77
Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XD CB	"	1.856.618	1.019.939	54,94
Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ	"	412.844	642.667	155,67
Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động	"	203.258	216.610	106,57
Vốn đầu tư khác	"	61.279	45.513	74,27
Phân theo nguồn vốn				
Vốn khu vực Nhà nước	"	6.438.766	5.414.657	84,09
Vốn ngân sách Nhà nước	"	3.184.283	2.941.723	92,38
Vốn vay	"	2.487.230	2.142.360	86,13
Vốn tự có của các doanh nghiệp Nhà nước	"	388.106	309.943	79,86
Vốn huy động khác	"	379.147	20.631	5,44
Vốn khu vực ngoài Nhà nước	"	11.222.088	11.096.263	98,88
Vốn của tổ chức doanh nghiệp	"	3.729.008	3.445.709	92,40
Vốn của dân cư	"	7.493.080	7.650.554	102,10
Vốn khu vực đầu tư trực tiếp của nước ngoài	"	25.029.904	13.833.075	55,27
1.2. Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn so với tổng sản phẩm trên địa bàn	%	92,53	60,19	-
1.3. Đầu tư trực tiếp của nước ngoài trong năm				
Số dự án được cấp giấy phép	Dự án	8	4	50,00
Vốn đăng ký	Nghìn USD	154.138	14.960	9,71
Vốn thực hiện	"	1.186.400	577.494	48,68
2. Xây dựng				
Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành	M ²	1.298.477	1.215.482	93,61
V. NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN				
1. Nông nghiệp				
1.1. Diện tích gieo trồng cây lương thực có hạt	Ha	113.019	111.767	98,89
Lúa	"	103.384	104.072	100,67

	Đơn vị tính	Năm 2016	Sơ bộ năm 2017	Năm 2017 so với năm 2016 (%)
Ngô	"	9.635	7.695	79,87
1.2. Năng suất cây lương thực có hạt	Tạ/ha	50,07	42,16	84,19
Lúa	"	51,30	42,54	82,92
Ngô	"	36,89	36,95	100,18
1.3. Sản lượng cây lương thực có hạt	Tấn	565.938	471.167	83,25
Lúa	"	530.399	442.732	83,47
Ngô	"	35.539	28.435	80,01
1.4. Sản lượng cây lương thực có hạt bình quân đầu người	Kg	447	370	82,90
1.5. Diện tích trồng lúa	Ha	103.384	104.072	100,67
Đông xuân	"	58.196	58.866	101,15
Hè thu (bao gồm cả lúa Thu đông)	"	43.997	44.510	101,17
Mùa	"	1.191	696	58,44
1.6. Năng suất lúa cả năm	Tạ/ha	51,30	42,54	82,92
Đông xuân	"	56,48	41,09	72,76
Hè thu (bao gồm cả lúa Thu đông)	"	45,45	44,88	98,76
Mùa	"	14,90	15,32	102,83
1.7. Sản lượng lúa cả năm	Tấn	530.399	442.732	83,47
Đông xuân	"	328.677	241.885	73,59
Hè thu (bao gồm cả lúa Thu đông)	"	199.948	199.781	99,92
Mùa	"	1.774	1.066	60,09
1.8. Diện tích gieo trồng một số cây chất bột lấy củ	Ha			
Khoai lang	"	4.746	4.160	87,65
Sắn	"	3.110	2.936	94,41
1.9. Năng suất một số cây chất bột lấy củ	Tạ/ha			
Khoai lang	"	64,52	65,63	101,73
Sắn	"	137,98	137,91	99,95
1.10. Sản lượng một số cây chất bột lấy củ	Tấn			
Khoai lang	"	30.620	27.303	89,17
Sắn	"	42.913	40.491	94,36
1.11. Diện tích một số cây công nghiệp hàng năm	Ha			
Đay	"	2	4	200,00
Cói	"	100	100	100,00

	Đơn vị tính	Năm 2016	Sơ bộ năm 2017	Năm 2017 so với năm 2016 (%)
Mía	"	156	150	96,15
Lạc	"	15.484	15.117	97,63
Đậu tương	"	3	4	133,33
Thuốc lá	"	3	1	33,33
1.12. Năng suất một số cây công nghiệp hàng năm	Tạ/ha			
Đay	"	30,00	30,00	100,00
Cói	"	50,00	57,50	115,00
Mía	"	541,03	517,33	95,62
Lạc	"	24,79	23,42	94,46
Đậu tương	"	10,00	12,50	125,00
Thuốc lá	"	20,00	20,00	100,00
1.13. Sản lượng một số cây công nghiệp hàng năm	Tấn			
Đay	"	6	12	200,00
Cói	"	500	575	115,00
Mía	"	8.440	7.760	91,94
Lạc	"	38.389	35.402	92,22
Đậu tương	"	3	5	166,67
Thuốc lá	"	6	2	33,33
1.14. Diện tích gieo trồng một số cây lâu năm	Ha			
Chè	"	2.799	2.834	101,25
Cao su	"	10.141	9.479	93,47
Hồ tiêu	"	43	106	246,51
1.15. Diện tích cho sản phẩm một số cây lâu năm	Ha			
Chè	"	2.359	2.421	102,63
Cao su	"	1.769	1.949	110,18
Hồ tiêu	"	32	30	93,75
1.16. Sản lượng một số cây lâu năm	Tấn			
Chè	"	22.898	23.666	103,35
Cao su	"	1.770	1.937	109,44
Hồ tiêu	"	34	36	105,88
1.17. Số lượng gia súc	Con			
Trâu	"	85.542	79.788	93,27
Bò	"	223.205	211.822	94,90

	Đơn vị tính	Năm 2016	Sơ bộ năm 2017	Năm 2017 so với năm 2016 (%)
Lợn	"	483.057	422.067	87,37
1.18. Số lượng gia cầm	Nghìn con	8.167	8.404	102,90
1.19. Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	Tấn	117.366	113.925	97,07
<i>Trong đó: Thịt lợn</i>	"	82.456	78.845	95,62
1.20. Sản phẩm không qua giết thịt				
Trứng gia cầm	Nghìn quả	254.655	263.014	103,28
Sản lượng sữa tươi	Nghìn tấn	5.052	10.692	211,64
2. Lâm nghiệp				
2.1. Diện tích rừng trồng mới tập trung	Ha	6.402	7.437	116,17
2.2. Diện tích rừng được giao khoán bảo vệ	Ha	222.877	202.909	91,04
2.3. Diện tích rừng được chăm sóc	Ha	23.918	24.048	100,54
2.4. Diện tích rừng khoanh nuôi	Ha	16.201	15.192	93,77
2.5. Sản lượng gỗ khai thác	M ³	270.043	419.548	155,36
3. Thủy sản				
3.1. Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản	Ha	6.793	7.394	108,85
3.2. Sản lượng thủy sản	Tấn	38.659	45.021	116,46
Sản lượng khai thác	"	26.166	32.035	122,43
Hải sản	"	23.604	28.940	122,61
Cá	"	17.018	18.363	107,90
Tôm	"	733	946	129,06
Hải sản khác	"	5.853	9.631	164,55
Thủy sản nước ngọt	"	2.562	3.095	120,80
Cá	"	1.377	1.598	116,05
Tôm	"	89	105	117,98
Thủy sản khác	"	1.096	1.392	127,01
Sản lượng nuôi trồng	"	12.493	12.986	103,95
Cá	"	7.341	7.163	97,58
Tôm	"	3.682	3.893	105,73
Thủy sản khác	"	1.470	1.930	131,29
VI. CÔNG NGHIỆP				
1. Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp	%	120,12	181,76	-
Khai khoáng	"	87,35	76,26	-
Công nghiệp chế biến chế tạo	"	125,91	218,04	-

	Đơn vị tính	Năm 2016	Sơ bộ năm 2017	Năm 2017 so với năm 2016 (%)
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt	"	100,01	128,21	-
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác	"	117,30	102,06	-
2. Số cơ sở sản xuất công nghiệp	Cơ sở	13.614	13.352	98,08
Nhà nước	"	21	21	100,00
Trung ương quản lý	"	10	10	100,00
Địa phương quản lý	"	11	11	100,00
Ngoài nhà nước	"	13.564	13.302	98,07
Đầu tư trực tiếp của nước ngoài	"	29	29	100,00
3. Sản phẩm chủ yếu của ngành công nghiệp				
Quặng inmenit	Tấn	6.395	5.719	89,43
Nhà nước	"	6.395	5.719	89,43
Trung ương quản lý	"	-	-	0,00
Địa phương quản lý	"	6.395	5.719	89,43
Ngoài nhà nước	"	-	-	-
Đầu tư trực tiếp của nước ngoài	"	-	-	-
Quặng titan	Tấn	1.099	-	-
Nhà nước	"	1.099	-	-
Trung ương quản lý	"	-	-	-
Địa phương quản lý	"	1.099	-	-
Ngoài nhà nước	"	-	-	-
Đầu tư trực tiếp của nước ngoài	"	-	-	-
Chè đen	Tấn	2.536	1.436	56,61
Nhà nước	"	-	-	-
Trung ương quản lý	"	-	-	-
Địa phương quản lý	"	-	-	-
Ngoài nhà nước	"	2.536	1.436	56,61
Đầu tư trực tiếp của nước ngoài	"	-	-	-
Bia các loại	1000 lít	61.277	58.264	95,08
Nhà nước	"	61.277	58.264	95,08
Trung ương quản lý	"	61.277	58.264	95,08
Địa phương quản lý	"	-	-	-
Ngoài nhà nước	"	-	-	-
Đầu tư trực tiếp của nước ngoài	"	-	-	-
Quần áo may sẵn	1000 cái	7.876	7.136	90,60

	Đơn vị tính	Năm 2016	Sơ bộ năm 2017	Năm 2017 so với năm 2016 (%)
Nhà nước	"	437	1.758	402,38
Trung ương quản lý	"	-	-	-
Địa phương quản lý	"	437	1.758	402,38
Ngoài nhà nước	"	7.439	5.378	72,29
Đầu tư trực tiếp của nước ngoài	"	-	-	-
Gạch nung	1000 viên	292.221	232.404	79,53
Nhà nước	"	34.976	33.261	95,10
Trung ương quản lý	"	12.700	12.385	97,52
Địa phương quản lý	"	22.276	20.876	93,72
Ngoài nhà nước	"	253.955	199.143	78,42
Đầu tư trực tiếp của nước ngoài	"	3.290	-	-
Than cốc	1000 tấn	518	712	137,54
Nhà nước	"	-	-	-
Trung ương quản lý	"	-	-	-
Địa phương quản lý	"	-	-	-
Ngoài nhà nước	"	-	-	-
Đầu tư trực tiếp của nước ngoài	"	518	712	137,54
Thép	1000 tấn	206	1.496	726,50
Nhà nước	"	-	-	-
Trung ương quản lý	"	-	-	-
Địa phương quản lý	"	-	-	-
Ngoài nhà nước	"	-	-	-
Đầu tư trực tiếp của nước ngoài	"	206	1.496	726,50
Bộ sa lông các loại	Bộ	1.856	826	44,50
Nhà nước	"	-	-	-
Trung ương quản lý	"	-	-	-
Địa phương quản lý	"	-	-	-
Ngoài nhà nước	"	1.856	826	44,50
Đầu tư trực tiếp của nước ngoài	"	-	-	-
Điện sản xuất	Triệu kwh	3.734	5.040	134,98
Nhà nước	"	3.277	4.620	140,98
Trung ương quản lý	"	3.277	4.620	140,98
Địa phương quản lý	"	-	-	-
Ngoài nhà nước	"	6	-	-

	Đơn vị tính	Năm 2016	Sơ bộ năm 2017	Năm 2017 so với năm 2016 (%)
Đầu tư trực tiếp của nước ngoài	"	451	420	93,13
Điện thương phẩm	Triệu kwh	830	850	102,44
Nhà nước	"	830	850	102,44
Trung ương quản lý	"	830	850	102,44
Địa phương quản lý	"	-	-	-
Ngoài nhà nước	"	-	-	-
Đầu tư trực tiếp của nước ngoài	"	-	-	-
Nước máy sản xuất	1000 m ³	40.450	40.892	101,09
Nhà nước	"	10.352	13.695	132,29
Trung ương quản lý	"	-	-	-
Địa phương quản lý	"	10.352	13.695	132,29
Ngoài nhà nước	"	30.098	27.197	90,36
Đầu tư trực tiếp của nước ngoài	"	-	-	-
VII. THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH				
1. Thương mại				
1.1. Tổng mức bán lẻ hàng hoá theo giá hiện hành	Tỷ đồng	29.958	31.176	104,07
1.2. Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống theo giá	Tỷ đồng	3.924	4.745	120,94
1.3. Số lượng chợ, siêu thị, trung tâm thương mại				
Số lượng chợ	Chợ	173	168	97,11
Số lượng siêu thị	Siêu thị	2	2	100,00
Số lượng trung tâm thương mại	Trung tâm	1	5	500,00
1.4. Chỉ số giá tiêu dùng các tháng trong năm (Tháng trước=100)	%			
Tháng 1	"	100,04	100,42	-
Tháng 2	"	100,41	100,64	-
Tháng 3	"	100,26	100,02	-
Tháng 4	"	100,13	99,71	-
Tháng 5	"	100,35	99,54	-
Tháng 6	"	100,36	99,18	-
Tháng 7	"	100,09	100,10	-
Tháng 8	"	99,87	100,96	-
Tháng 9	"	100,19	101,28	-
Tháng 10	"	100,26	100,53	-
Tháng 11	"	100,31	100,27	-

	Đơn vị tính	Năm 2016	Sơ bộ năm 2017	Năm 2017 so với năm 2016 (%)
Tháng 12	"	102,39	100,24	-
1.5. Chỉ số giá tiêu dùng bình quân năm so với bình quân năm trước	"	102,68	103,80	-
1.6. Chỉ số giá tiêu dùng tháng 12 so với cùng kỳ năm trước	"	104,74	102,35	-
2. Du lịch				
2.1. Số lượt khách du lịch nội địa	Lượt người	1.397.476	1.722.716	123,27
2.2. Doanh thu du lịch	Triệu đồng	324.166	435.449	134,33
Doanh thu du lịch của các cơ sở lưu trú	"	308.222	414.084	134,35
Doanh thu du lịch của các cơ sở lữ hành	"	15.944	21.365	134,00
VIII. VẬN TẢI, BƯU CHÍNH, VIỄN THÔNG				
1. Vận tải				
1.1. Khối lượng hàng hoá vận chuyển	Nghìn tấn	30.029	31.780	105,83
1.2. Khối lượng hàng hoá luân chuyển	Nghìn tấn.km	757.750	811.585	107,10
1.3. Khối lượng hành khách vận chuyển	Nghìn HK	20.345	21.345	104,91
1.4. Khối lượng hành khách luân chuyển	Nghìn HK.km	3.473.846	3.687.274	106,14
2. Bưu chính, viễn thông				
2.1. Số thuê bao điện thoại và internet	Thuê bao	1.097.850	1.257.233	114,52
Số thuê bao điện thoại	"	1.027.600	1.159.914	112,88
Cố định	"	42.100	22.514	53,48
Di động	"	985.500	1.137.400	115,41
Số thuê bao internet	"	70.250	97.319	138,53
2.2. Tỷ lệ người sử dụng điện thoại di động	%	81,12	91,18	-
2.3. Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối internet	%	19,02	26,22	-
2.4. Doanh thu công nghệ thông tin	Triệu đồng	3.276.659	3.578.500	109,21
IX. KHOA HỌC CÔNG NGHỆ, GIÁO DỤC, Y TẾ				
1. Khoa học công nghệ				
1.1. Số tổ chức khoa học và công nghệ	Tổ chức	14	17	121,43
1.2. Chi cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ	Triệu đồng	13.000	12.150	93,46
2. Giáo dục				
2.1. Số trường mẫu giáo	Trường	269	273	101,49

	Đơn vị tính	Năm 2016	Sơ bộ năm 2017	Năm 2017 so với năm 2016 (%)
2.2. Số lớp mẫu giáo	Lớp	2.769	2.807	101,37
2.3. Số giáo viên mẫu giáo	Người	5.018	5.018	100,00
2.4. Số học sinh mẫu giáo	Cháu	86.604	88.101	101,73
2.5. Số trường phổ thông	Trường	454	455	100,22
Tiểu học	"	259	259	100,00
Trung học cơ sở	"	152	151	99,34
Trung học phổ thông	"	43	45	104,65
2.6. Số lớp học	Lớp	7.235	7.309	101,02
Tiểu học	"	3.673	3.739	101,80
Trung học cơ sở	"	2.375	2.383	100,34
Trung học phổ thông	"	1.187	1.187	100,00
2.7. Số phòng học	Phòng	7.198	7.381	102,54
Tiểu học	"	3.652	3.749	102,66
Trung học cơ sở	"	2.306	2.374	102,95
Trung học phổ thông	"	1.240	1.258	101,45
2.8. Số giáo viên phổ thông	Người	13.602	13.191	96,98
Tiểu học	"	5.424	5.338	98,41
Trung học cơ sở	"	5.242	4.971	94,83
Trung học phổ thông	"	2.936	2.882	98,16
2.9. Số học sinh phổ thông	Người	219.265	222.796	101,61
Tiểu học	"	99.321	103.223	103,93
Trung học cơ sở	"	74.949	75.768	101,09
Trung học phổ thông	"	44.995	43.805	97,36
2.10. Giáo dục trung học chuyên nghiệp				
Số giáo viên	Người	-	-	-
Số học sinh	"	1.172	383	32,68
Số học sinh tốt nghiệp	"	489	406	83,03
2.11. Tỷ lệ học sinh đi học đúng tuổi cấp tiểu học	%	98,94	98,83	-
2.12. Tỷ lệ học sinh đi học đúng tuổi cấp trung học cơ sở	%	98,87	98,44	-
2.13. Tỷ lệ học sinh đi học đúng tuổi cấp trung học phổ thông	%	79,42	74,60	-
2.14. Giáo dục cao đẳng và đại học				
Số giáo viên	Người	353	283	80,17
Số học sinh	"	4.146	3.962	95,56

	Đơn vị tính	Năm 2016	Sơ bộ năm 2017	Năm 2017 so với năm 2016 (%)
Số học sinh tốt nghiệp	"	636	1.224	192,45
2.15. Đào tạo công nhân kỹ thuật				
Số giáo viên	Người	833	823	98,80
Số học sinh	"	22.146	30.985	139,91
Số học sinh tốt nghiệp	"	14.976	10.227	68,29
3. Y tế				
3.1. Số cơ sở khám chữa bệnh	Cơ sở	490	492	100,41
Trong đó:				
Bệnh viện, phòng khám khu vực, viện điều dưỡng	Cơ sở	209	211	100,96
Trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp	"	263	263	100,00
3.2. Số giường bệnh	Giường	6.844	7.044	102,92
Trong đó:				
Bệnh viện, phòng khám khu vực, viện điều dưỡng	Giường	5.242	5.442	103,82
Trạm y tế xã, phường, cơ quan xí nghiệp	"	1.572	1.572	100,00
3.3. Số cán bộ ngành y	Người	4.074	4.093	100,47
Bác sĩ	"	935	1.040	111,23
Y sĩ	"	915	837	91,48
Điều dưỡng	"	1.183	1.227	103,72
Hộ sinh	"	469	422	89,98
Kỹ thuật viên Y		215	192	89,30
Khác		357	375	105,04
3.4. Số cán bộ ngành dược	Người	421	430	102,14
Dược sĩ	"	73	87	119,18
Dược sĩ cao đẳng, trung cấp	"	299	303	101,34
Dược tá		49	40	81,63
Kỹ thuật viên dược		-	-	-
Khác		-	-	-
3.5. Số bác sĩ bình quân một vạn dân	Bác sĩ	7,38	8,17	-
3.6. Số giường bệnh bình quân một vạn dân	Giường	54,03	55,37	-
3.7. Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có bác sĩ	%	75,57	75,95	-
3.8. Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có hộ sinh hoặc y sỹ sản	%	100,00	100,00	-

	Đơn vị tính	Năm 2016	Sơ bộ năm 2017	Năm 2017 so với năm 2016 (%)
3.9. Tỷ lệ xã/phường/thị trấn đạt tiêu chí quốc gia về y tế xã	%	88,55	91,98	-
3.10. Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin	%	99,05	99,61	-
3.11. Số trẻ em dưới 15 tuổi mắc do các loại bệnh có vắc xin phòng ngừa	Người	-	2	-
3.12. Số trẻ em dưới 15 tuổi chết do các loại bệnh có vắc xin phòng ngừa	Người	-	-	-
3.13. Tỷ lệ trẻ sơ sinh có trọng lượng dưới 2500 gram	%	1,30	1,93	-
3.14. Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng	%	12,60	10,00	-
3.15. Số ca mắc, chết do bệnh truyền nhiễm gây dịch				
Số ca mắc	Người	100.122	70.817	70,73
Số người chết	"	29	27	93,10
3.16. Ngộ độc thực phẩm				
Số vụ ngộ độc thực phẩm	Vụ	5	-	-
Số người bị ngộ độc thực phẩm	Người	2.837	1.762	62,11
Số người chết do bị ngộ độc thực phẩm	"	1	-	-
3.17. Số người nghiện ma túy có hồ sơ quản lý	Người	895	955	106,70
3.18. Số xã/phường/thị trấn không có người nghiện ma túy	Xã/phườn g	94	92	97,87
3.19. Tình hình nhiễm HIV/AIDS				
Số người nhiễm HIV còn sống (Lũy kế đến 31/12 hàng năm)	Người	940	1.030	109,57
Số bệnh nhân AIDS	"	42	148	352,38
Số người chết do HIV/AIDS	"	14	10	71,43
X. MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ ĐỜI SỐNG VÀ TRẬT TỰ AN TOÀN XÃ HỘI				
1. Thu nhập bình quân hàng tháng của một nhân khẩu	Ngàn đồng	2.144	2.260	105,41
Thành thị	"	3.579	3.910	109,25
Nông thôn	"	1.899	1.982	104,35
2. Tỷ lệ hộ dân cư, xã/phường/thị trấn, thôn/ấp/bản/tổ dân phố đạt chuẩn văn hóa	%	82,42	84,40	-
3. Số xã được công nhận đạt tiêu chí nông thôn mới	Xã	30	33	110,00

	Đơn vị tính	Năm 2016	Sơ bộ năm 2017	Năm 2017 so với năm 2016 (%)
4. Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều	%	10,46	8,57	-
5. Tai nạn giao thông				
Số vụ tai nạn	Vụ	183	146	79,78
Số người chết	Người	157	136	86,62
Số người bị thương	"	95	77	81,05

Nơi nhận:

- Vụ Tổng hợp TCTK (b/c);
- Bí thư - Chủ tịch tỉnh;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Tỉnh ủy; HĐND, UBND tỉnh;
- Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy;
- Đảng ủy Khối CCQ tỉnh;
- Sở KH vàĐT;
- Sở Thông tin và truyền thông;
- Các sở, ngành khác liên quan;
- HĐND, UBND huyện, TP, TX;
- Lãnh đạo Cục;
- Phòng nghiệp vụ, Chi cục TK cấp huyện;
- Lưu TH.
- Gửi:
 - + VB giấy gửi TCTK; Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh;
 - các Sở, ban, ngành; lãnh đạo Cục.
 - + VB điện tử gửi các thành phần khác.

CỤC TRƯỞNG

(Đã ký)

Nguyễn Việt Hùng